

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.500.363.429.244</b>	<b>4.820.545.530.673</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>154.663.959.044</b>	<b>98.047.858.360</b>
1. Tiền	111	4	53.163.959.044	98.047.858.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.500.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>3.495.612.079.992</b>	<b>3.029.813.001.766</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		284.025.516.329	351.090.546.949
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(105.046.263)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.211.691.609.926	2.678.722.454.817
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>421.987.653.734</b>	<b>545.312.455.032</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		294.373.579.121	414.975.744.601
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	294.373.579.121	414.831.192.575
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	144.552.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.220.186.379	189.241.029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	171.642.056.556	175.795.376.230
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(48.248.168.322)	(45.647.906.828)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>129.999.824</b>	<b>143.292.371</b>
1. Hàng tồn kho	141		129.999.824	143.292.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>176.388.172.309</b>	<b>161.652.784.759</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	176.388.172.309	161.214.771.059
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		172.389.688.318	157.335.387.372
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.998.483.991	3.879.383.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	438.013.700
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>18</b>	<b>1.251.581.564.341</b>	<b>985.576.138.385</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		331.945.144.057	328.461.924.772
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		919.636.420.284	657.114.213.613
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>817.637.412.334</b>	<b>990.567.841.469</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>32.881.949.795</b>	<b>34.341.555.491</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	32.881.949.795	34.341.555.491
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		30.147.011.016	30.899.623.406
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.734.938.779	3.441.932.085
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.147.720.316</b>	<b>19.031.148.957</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>8</b>	<b>11.504.900.940</b>	<b>12.518.719.053</b>
Nguyên giá	222		81.735.878.534	80.413.793.103
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.230.977.594)	(67.895.074.050)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9</b>	<b>6.642.819.376</b>	<b>6.512.429.904</b>
Nguyên giá	228		6.998.149.889	6.881.742.436
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(355.330.513)	(369.312.532)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>717.231.510.385</b>	<b>887.526.307.164</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.608.701.063)	(49.135.926.903)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		688.932.841.448	860.754.864.067
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.376.231.838</b>	<b>49.668.829.857</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	49.376.231.838	49.668.829.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.318.000.841.578</b>	<b>5.811.113.372.142</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.956.643.856.741</b>	<b>3.393.495.394.383</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.954.671.407.821</b>	<b>3.391.039.529.179</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		423.790.322.060	494.254.779.977
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	417.876.102.776	467.751.953.569
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		5.914.219.284	26.502.826.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.381.701.720	4.296.415.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	46.397.190.581	39.568.862.432
4. Phải trả người lao động	314		60.990.401.415	93.316.802.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	112.664.724.387	35.459.983.163
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	63.645.674.433	64.682.158.624
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		8.924.611.588	7.308.745.960
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	153.370.334.328	10.427.726.057
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		49.435.674.667	38.809.232.553
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70.482.212.716	20.923.944.691
<b>12. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>	<b>18</b>	<b>2.959.588.559.926</b>	<b>2.581.990.878.069</b>
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.542.130.856.424	1.477.996.269.481
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.256.755.487.824	952.955.012.969
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		160.702.215.678	151.039.595.619
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.972.448.920</b>	<b>2.455.865.204</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	180.000.000	663.416.284
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.792.448.920	1.792.448.920

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.361.356.984.837</b>	<b>2.417.617.977.759</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>2.361.356.984.837</b>	<b>2.417.617.977.759</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.970.662.440)	14.241.703.026
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.762.701.660	141.650.242.709
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		84.190.123.933	76.036.986.348
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.350.517.466	330.497.250.012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.659.599.929	50.548.480.966
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		138.690.917.537	279.948.769.046
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		25.690.320.856	26.857.812.302
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.318.000.841.578</b>	<b>5.811.113.372.142</b>

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 07 năm 2021

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

## PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	565.817.051.040	490.158.991.923	1.039.917.502.081	873.302.874.130
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	91.151.806.550	81.187.095.288	185.954.475.186	149.572.121.084
4. Thu nhập khác	13	173.289.739	157.074.140	205.447.946	212.082.735
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo	20	(433.537.604.779)	(369.664.812.930)	(791.180.945.990)	(615.722.287.353)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	3.294.299.030	11.062.528.649	4.048.121.046	(13.709.930.052)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(107.367.917.213)	(104.038.507.324)	(215.744.753.148)	(200.398.454.818)
9. Chi phí khác	24	(23.133.005)	(42.833.934)	(40.895.209)	(61.714.274)
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>119.507.791.362</b>	<b>108.819.535.812</b>	<b>223.158.951.912</b>	<b>193.194.691.452</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(20.834.582.256)	(13.615.742.038)	(44.602.942.542)	(34.934.927.848)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>98.673.209.106</b>	<b>95.203.793.774</b>	<b>178.556.009.370</b>	<b>158.259.763.604</b>
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm	62	1.187.341.599	712.676.890	2.231.109.003	1.658.456.550
<b>15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty</b>	<b>63</b>	<b>97.485.867.507</b>	<b>94.491.116.884</b>	<b>176.324.900.367</b>	<b>156.601.307.054</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.503	1040

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2021

## PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>792.448.556.350</b>	<b>716.171.644.324</b>	<b>1.419.618.724.011</b>	<b>1.207.473.328.560</b>
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	762.150.081.389	597.616.509.626	1.408.917.604.799	1.192.181.086.791
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	39.318.056.683	104.844.931.945	52.862.701.251	39.917.981.580
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(9.019.581.722)	13.710.202.753	(42.161.582.039)	(24.625.739.811)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>(277.198.759.514)</b>	<b>(289.555.461.627)</b>	<b>(493.342.755.712)</b>	<b>(443.108.071.457)</b>
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(264.479.235.398)	(261.880.023.448)	(473.443.723.863)	(390.447.697.774)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(12.719.524.116)	(27.675.438.179)	(19.899.031.849)	(52.660.373.683)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>	<b>515.249.796.836</b>	<b>426.616.182.697</b>	<b>926.275.968.299</b>	<b>764.365.257.103</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>	<b>50.567.254.204</b>	<b>63.542.809.226</b>	<b>113.641.533.782</b>	<b>108.937.617.027</b>
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	48.936.041.276	62.622.475.522	86.221.378.730	83.535.262.530
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	1.631.212.928	920.333.704	27.420.155.052	25.402.354.497
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>565.817.051.040</b>	<b>490.158.991.923</b>	<b>1.039.917.502.081</b>	<b>873.302.874.130</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>	<b>11</b>	<b>(258.978.058.697)</b>	<b>(340.649.007.316)</b>	<b>(423.399.263.074)</b>	<b>(541.238.303.461)</b>
Tổng chi bồi thường	11.1	(261.884.648.020)	(341.544.198.190)	(426.741.169.513)	(542.334.834.398)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	2.906.589.323	895.190.874	3.341.906.439	1.096.530.937
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>82.220.271.705</b>	<b>227.781.299.282</b>	<b>127.809.934.538</b>	<b>329.376.367.579</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>(285.932.683.069)</b>	<b>(169.706.426.565)</b>	<b>(300.456.798.952)</b>	<b>(53.675.562.542)</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>293.410.098.593</b>	<b>125.418.812.344</b>	<b>267.789.792.033</b>	<b>7.050.790.493</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>	<b>(169.280.371.468)</b>	<b>(157.155.322.255)</b>	<b>(328.256.335.455)</b>	<b>(258.486.707.931)</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>(5.449.477.457)</b>	<b>(4.409.154.840)</b>	<b>(9.883.815.502)</b>	<b>(8.420.020.725)</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo</b>	<b>17</b>	<b>(258.807.755.854)</b>	<b>(208.100.335.835)</b>	<b>(453.040.795.033)</b>	<b>(348.815.558.697)</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2021

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(72.758.446.375)	(79.223.755.425)	(130.129.350.783)	(104.407.531.124)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(186.049.309.479)	(128.876.580.410)	(322.911.444.250)	(244.408.027.573)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>	<b>(433.537.604.779)</b>	<b>(369.664.812.930)</b>	<b>(791.180.945.990)</b>	<b>(615.722.287.353)</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>	<b>132.279.446.261</b>	<b>120.494.178.993</b>	<b>248.736.556.091</b>	<b>257.580.586.777</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động	22	-	-	-	-
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>91.151.806.550</b>	<b>81.187.095.288</b>	<b>185.954.475.186</b>	<b>149.572.121.084</b>
<b>19. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>3.294.299.030</b>	<b>11.062.528.649</b>	<b>4.048.121.046</b>	<b>(13.709.930.052)</b>
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>	<b>94.446.105.580</b>	<b>92.249.623.937</b>	<b>190.002.596.232</b>	<b>135.862.191.032</b>
<b>21. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	<b>(107.367.917.213)</b>	<b>(104.038.507.324)</b>	<b>(215.744.753.148)</b>	<b>(200.398.454.818)</b>
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>119.357.634.628</b>	<b>108.705.295.606</b>	<b>222.994.399.175</b>	<b>193.044.322.991</b>
<b>23. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>173.289.739</b>	<b>157.074.140</b>	<b>205.447.946</b>	<b>212.082.735</b>
<b>24. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>(23.133.005)</b>	<b>(42.833.934)</b>	<b>(40.895.209)</b>	<b>(61.714.274)</b>
<b>25. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>150.156.734</b>	<b>114.240.206</b>	<b>164.552.737</b>	<b>150.368.461</b>
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>119.507.791.362</b>	<b>108.819.535.812</b>	<b>223.158.951.912</b>	<b>193.194.691.452</b>
<b>27. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>(20.834.582.256)</b>	<b>(13.615.742.038)</b>	<b>(44.602.942.542)</b>	<b>(34.934.927.848)</b>
<b>28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>98.673.209.106</b>	<b>95.203.793.774</b>	<b>178.556.009.370</b>	<b>158.259.763.604</b>
<b>30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>	<b>1.187.341.599</b>	<b>712.676.890</b>	<b>2.231.109.003</b>	<b>1.658.456.550</b>
<b>31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>	<b>63</b>	<b>97.485.867.507</b>	<b>94.486.414.818</b>	<b>176.324.900.367</b>	<b>156.601.307.054</b>
<b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			<b>1.503</b>	<b>1040</b>

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 07 năm 2021

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		222.405.360.174	193.194.691.452
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.198.825.308	2.751.110.871
03	Các khoản dự phòng		112.770.337.818	134.158.417.873
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(53.196.141.199)	10.980.476.183
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(126.674.892.669)	(134.896.005.251)
06	Chi phí lãi vay		-	53.170.735
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		158.503.489.432	206.241.861.863
09	Tăng các khoản phải thu		123.900.043.937	(82.747.978.392)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		13.292.547	30.245.724
11	Tăng các khoản phải trả		(1.754.578.454)	73.715.967.811
12	Tăng chi phí trả trước		(13.956.131.591)	(19.484.675.881)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		67.065.030.620	(77.180.915.840)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(53.170.735)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(43.250.564.856)	(24.067.192.493)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.678.731.975)	(19.691.694.116)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		268.841.849.659	56.762.447.941
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.876.801.146)	-
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.727.273	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.143.237.918.757)	(2.115.899.179.040)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.815.146.386.777	2.081.847.655.947
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		121.838.237.510	109.111.521.304
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(208.128.368.343)	75.059.998.211

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(17.910.873.317)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.320.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(12.320.000)	(17.910.873.317)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		60.701.161.316	113.911.572.836
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		98.047.858.360	119.341.101.387
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		(4.085.060.632)	387.805.488
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	154.663.959.044	233.640.479.711

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý II năm 2021

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### **Vốn Điều lệ**

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.172.768.950.000 đồng.

### **Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

### **Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2021 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>87.052.897.663</b>	<b>62.101.796.413</b>	<b>233.270.939.417</b>	<b>5.445.075.699</b>	<b>25.080.104.028</b>	<b>2.241.284.796.582</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	294.275.832.924	-	3.377.071.987	297.652.904.911
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	54.597.345.046	13.935.189.935	(197.049.522.329)	-	(190.999.559)	(128.707.986.907)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.935.189.935	(13.935.189.935)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(34.660.000.000)	-	-	(34.660.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	54.597.345.046	-	(54.597.345.046)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(93.821.516.000)	-	(171.899.603)	(93.993.415.603)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	(35.471.348)	-	(19.099.956)	(54.571.304)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	8.796.627.327	(1.408.364.154)	7.388.263.173
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b><u>1.172.768.950.000</u></b>	<b><u>655.565.033.362</u></b>	<b><u>141.650.242.709</u></b>	<b><u>76.036.986.348</u></b>	<b><u>330.497.250.012</u></b>	<b><u>14.241.703.026</u></b>	<b><u>26.857.812.302</u></b>	<b><u>2.417.617.977.759</u></b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>141.650.242.709</b>	<b>76.036.986.348</b>	<b>330.497.250.012</b>	<b>14.241.703.026</b>	<b>26.857.812.302</b>	<b>2.417.617.977.759</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	176.324.900.367	-	2.231.109.003	178.556.009.370
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	72.112.458.951	8.153.137.585	(292.234.870.536)	-	-	(211.969.274.000)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.153.137.585	(8.153.137.585)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	-	-	(71.237.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	-	-	(140.732.274.000)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(1.236.762.377)	(18.212.365.466)	(3.398.600.449)	(22.847.728.292)
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>	<b><u>1.172.768.950.000</u></b>	<b><u>655.565.033.362</u></b>	<b><u>213.762.701.660</u></b>	<b><u>84.190.123.933</u></b>	<b><u>213.350.517.466</u></b>	<b><u>(3.970.662.440)</u></b>	<b><u>25.690.320.856</u></b>	<b><u>2.361.356.984.837</u></b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	424.151.211.807	292.525.258.606
Tài sản và thiệt hại	167.417.262.650	174.873.087.897
Hàng hoá vận chuyển	82.091.544.453	55.573.730.447
Xe cơ giới	383.560.225.507	366.791.997.999
Cháy nổ	221.486.767.886	194.725.626.396
Trách nhiệm	14.758.366.779	6.446.560.754
Thiệt hại kinh doanh	15.376.187.758	13.700.135.291
Hàng không	45.138.669.400	42.325.610.908
Thân tàu và TNDS chủ tàu	52.568.283.596	44.896.309.021
Nông nghiệp	2.074.385.742	-
Bảo lãnh	294.699.221	322.769.472
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.408.917.604.799</b>	<b>1.192.181.086.791</b>

### 6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	15.468.360.003	7.523.517.269
Tài sản và thiệt hại	25.358.905.826	27.480.903.099
Hàng hoá vận chuyển	12.895.013	-
Xe cơ giới	280.588.012	128.768.606
Cháy nổ	9.159.842.650	3.507.497.859
Trách nhiệm	442.015.775	216.777.681
Thiệt hại kinh doanh	1.235.071.713	-
Hàng không	-	500.224.110
Thân tàu và TNDS chủ tàu	687.083.945	552.777.114
Nông nghiệp	217.938.314	7.515.842
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.862.701.251</b>	<b>39.917.981.580</b>

### 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	15.274.107.030	9.079.154.632
Tài sản và thiệt hại	162.756.319.927	142.604.430.667
Hàng hoá vận chuyển	40.551.569.239	21.568.404.077
Xe cơ giới	3.207.107.522	18.812.671.225
Cháy nổ	149.048.264.582	116.449.843.393
Trách nhiệm	11.664.028.171	3.468.853.229
Thiệt hại kinh doanh	15.334.026.319	12.615.123.812
Hàng không	44.398.913.465	38.799.334.606
Thân tàu và TNDS chủ tàu	29.238.721.152	27.049.882.133
Nông nghiệp	1.970.666.456	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>473.443.723.863</b>	<b>390.447.697.774</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	152.067.748.653	137.486.012.538
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(65.846.369.923)	(53.950.750.008)
<b>Cộng</b>	<b>86.221.378.730</b>	<b>83.535.262.530</b>

## 9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	391.786.748.655	503.729.363.521
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	34.954.420.858	38.605.470.877
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(127.809.934.538)	(329.376.367.579)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.341.906.439)	(1.096.530.937)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	300.456.798.952	53.675.562.542
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(267.789.792.033)	(7.050.790.493)
<b>Cộng</b>	<b>328.256.335.455</b>	<b>258.486.707.931</b>

## 10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	130.129.350.783	104.407.531.124
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	62.587.407.136	33.155.576.869
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	942.542.749	655.162.830
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	5.352.536.384	4.976.143.510
Chi khác	254.028.957.981	205.621.144.364
<b>Cộng</b>	<b>453.040.795.033</b>	<b>348.815.558.697</b>

## 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.386.576.583	109.029.433.746
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	24.641.130.904	20.337.435.437
Doanh thu khác từ trái phiếu	12.360	228.072.036
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	5.645.457.910	5.529.136.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.532.972.530	6.755.523.819
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	51.744.900.533	7.692.446.551
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.424.366	73.427
<b>Tổng cộng</b>	<b>185.954.475.186</b>	<b>149.572.121.084</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	-	53.170.735
Chi phí trái phiếu	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	252.022.515	151.351.052
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	368.230.231	556.862.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(3.296.742.132)	7.385.186.119
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.422.179.577)	5.542.839.536
Chi phí tài chính khác	50.547.917	20.520.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>(4.048.121.046)</b>	<b>13.709.930.052</b>

### 13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.727.273	6.581.364
Các khoản thu nhập khác	203.720.673	205.501.371
<b>Cộng</b>	<b>205.447.946</b>	<b>212.082.735</b>

### 14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.749.219	-
Các khoản bị phạt	13.809.639	31.920.700
Các khoản chi phí khác	18.336.352	29.793.574
<b>Cộng</b>	<b>40.895.209</b>	<b>61.714.274</b>

### 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	131.702.395.167	120.846.285.580
Chi phí vật liệu	3.869.848.822	4.472.842.473
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.507.803.752	1.076.685.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.198.825.308	2.751.110.871
Thuế, phí và lệ phí	6.189.174.757	5.333.654.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.855.719.040	65.301.810.454
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.576.733.590	(1.306.612.815)
Chi phí bằng tiền khác	2.844.252.712	1.922.678.601
<b>Tổng cộng</b>	<b>215.744.753.148</b>	<b>200.398.454.818</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

### *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

## 16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý II năm 2021 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 07 tháng 07 năm 2021

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

